

Số : /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

## **TỜ TRÌNH**

### **Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2018 và kế hoạch đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4);

Căn cứ Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ nội dung triển khai kế hoạch đầu tư công trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2018; nội dung hồ sơ về chủ trương đầu tư đã được UBND tỉnh và HĐND tỉnh phê duyệt và tổng hợp nội dung đăng ký điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019, giai đoạn 2016-2020 của các sở ngành, địa phương trong tỉnh;

Sau khi tổng hợp, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 như sau:

#### **A. Sự cần thiết ban hành điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020:**

Thực hiện theo quy định quy định Luật Đầu tư công của Quốc hội, Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Việc điều chỉnh kế hoạch trung hạn sẽ giúp cho quản lý đầu tư xây dựng có tính chiến lược, đảm bảo tiến độ triển khai thực hiện của dự án phù hợp với nguồn vốn của địa phương, tránh tình trạng nợ đọng vốn đầu tư.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thống nhất thông qua tại Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh ngày 08/12/2017 về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương, theo đó chỉ đạo UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn: vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương để đầu tư (nếu có), báo cáo HĐND cấp tỉnh quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị quyết của HĐND về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4), theo đó bổ sung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ để triển khai thực hiện dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, tổng số là 15.000 tỷ đồng (phân bổ chi tiết là 13.500 tỷ đồng, dự phòng 10% là 1.500 tỷ đồng).

Thực hiện Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương, theo đó giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương, tổng số là 32.550 triệu đồng và từ dự phòng 10% vốn trái phiếu Chính phủ, tổng số là 500.000 triệu đồng.

Đồng thời trong quá trình thực hiện, trong năm 2019 có chủ trương đầu tư một số dự án được HĐND tỉnh và UBND tỉnh phê duyệt nhằm phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương cấp huyện nhưng chưa có trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; một số dự án phải điều chỉnh tăng giảm vốn và điều chỉnh tiến độ thực hiện cho phù hợp với tình hình thực tế và một số dự án chuyển hình thức đầu tư theo hình thức đối tác công tư sang sử dụng vốn đầu tư công ....

Từ những lý do nêu trên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất thông qua nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết 83/2017/NQ-HĐND vào cuối năm 2017.

## **B. Mục đích, quan điểm chỉ đạo việc xây dựng dự thảo Nghị quyết:**

### **I. Mục đích:**

Nhằm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020. Đồng thời làm cơ sở cho công tác quản lý, điều hành của UBND tỉnh trong năm 2019 và năm; và là cơ sở để cơ quan, tổ chức và nhân dân cùng giám sát việc thực hiện có hiệu quả Nghị quyết. Đồng thời làm cơ sở chuẩn bị các nội dung liên quan để xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

### **II. Quan điểm chỉ đạo:**

Căn cứ Thông báo số 256/TB-HĐND ngày 03/5/2019 của HĐND tỉnh về kết quả Hội nghị thống nhất nội dung, chương trình kỳ họp thứ 9 – kỳ họp bất thường và kỳ họp thứ 10 – kỳ họp thường lệ giữa năm 2019 của HĐND tỉnh Khóa IX, UBND tỉnh hoàn chỉnh Tờ trình và dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020, trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

### **C. Quá trình xây dựng dự thảo văn bản:**

Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 được xây dựng trên cơ sở tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018; được tổ chức lấy ý kiến các thành viên UBND tỉnh, các sở ngành và UBND cấp huyện và các đơn vị chủ đầu tư; đồng thời đảm bảo thực hiện tuân thủ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Theo nội dung kết luận của UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư hoàn chỉnh nội dung trình UBND tỉnh ký ban hành văn bản báo cáo HĐND tỉnh.

### **D. Bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:**

#### **D.1. Bố cục:**

Nghị quyết gồm 3 Điều về nhất trí nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2019 của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa IX, kỳ họp thứ 10 và Tổ chức thực hiện.

**D.2. Nội dung cơ bản:** sau khi tổng hợp, UBND tỉnh báo cáo cụ thể như sau:

#### **I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018:**

**1. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2018 của tỉnh (bao gồm nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương, vốn ngân sách trung ương) 18.019.060 triệu đồng, trong đó:**

- Nguồn vốn ngân sách tập trung là 11.090.060 triệu đồng.
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 3.100.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 3.829.000 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách Trung ương là 193.342 triệu đồng
- Vốn Trái phiếu Chính phủ là 4.500.000 triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục 1 đính kèm)

#### **2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2017:**

2.1. Nguồn kết dư năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách tập trung phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

2.2. Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

2.3. Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng (trong đó phân bổ trong năm 2016 là 200.000 triệu đồng, phân bổ trong năm 2017 là 15.600 triệu đồng).

2.4. Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016: là 400.000 triệu đồng.

#### **3. Các nguồn huy động khác trong giai đoạn 2016-2018:**

3.1. Các nguồn huy động trong giai đoạn 2016-2017 đã bố trí vốn hoàn trả trong kế hoạch trung hạn 2016-2020

Tổng số là 1.218.236 triệu đồng (theo Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017).

3.2. Nguồn bồi chi năm 2018: 298.200 triệu đồng.

#### **4. Đánh giá kết quả thực hiện:**

- Đánh giá những mặt đạt được và tồn tại hạn chế giai đoạn 2016-2017 và năm 2018 theo báo cáo của UBND tỉnh tại Tờ trình số 12051/TTr-UBND ngày 20/11/2017 (đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017) và Tờ trình số 12255/TTr-UBND ngày 13/11/2018 (đã được HĐND tỉnh thống nhất tại Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 07/12/2018).

- Đồng thời đối với nguồn vốn trái phiếu Chính phủ năm 2018: do kế hoạch năm 2018 được Trung ương quyết định giao chính thức vào tháng 12/2018, tổng số là 4.500.000 triệu đồng (đối với dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không Quốc tế Long Thành) nên chưa kịp hoàn chỉnh thủ tục để giải ngân.

## **II. Nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020:**

### **1. Căn cứ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020:**

- Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2018.  
- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Nai giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2020-2030.

- Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh đến năm 2020 của tỉnh.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Dự báo tác động của tình hình trong nước đến sự phát triển và khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

- Hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 về nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn tại các bộ, ngành, địa phương.

- Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 (đợt 4).

- Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương trong nước tại bộ, ngành và địa phương.

- Nội dung chủ trương đầu tư của các dự án trong năm 2019 đã có quyết định của HĐND tỉnh hoặc UBND tỉnh.

- Khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công theo Luật Đầu tư công và hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020;

### **2. Các nguồn vốn điều chỉnh:**

#### **2.1. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương:**

- Thực hiện điều chỉnh nguồn dự phòng 10% chưa phân bổ, tổng số là 2.56111.550 triệu đồng.

- Riêng đối với nguồn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: nguồn thu tiền sử đất trong giai đoạn 2019-2020 là 1.600.000 triệu đồng (mỗi năm thu khoảng 800.000 triệu đồng bằng với dự toán thu năm 2017). Tuy nhiên trong năm 2019, nguồn thu tiền sử dụng đất được Trung ương thông báo là 1.500.000 triệu đồng thì kế hoạch năm 2020 còn lại là 100.000 triệu đồng không đủ nguồn đầu tư. Dự kiến trong năm 2020 thu khoảng 1.500.000 triệu đồng (bằng dự toán thu năm 2019 do trung ương thông báo). Do đó, UBND tỉnh xây dựng dự toán nguồn thu sử dụng đất trong giai đoạn 2019-2020 là 3.000.000 triệu đồng.

## 2.2. Vốn ngân sách trung ương và vốn trái phiếu Chính phủ:

Điều chỉnh giao chi tiết nguồn vốn dự phòng 10% các nguồn vốn ngân sách trung ương là 32.550 triệu đồng và nguồn trái phiếu Chính phủ là 500.000 triệu đồng; giao bổ sung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 13.500.000 triệu đồng (tại Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1480/QĐ-BKHĐT ngày 05/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

## 2.3. Nguồn Bội chi:

### 3. Nội dung điều chỉnh

#### 3.1. Nguồn vốn ngân sách tập trung:

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 18.115.500 triệu đồng, trong đó:

- Tổng số kế hoạch đã giao là 16.303.950 triệu đồng, gồm:
  - + Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 11.090.060 triệu đồng.
  - + Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 5.213.890 triệu đồng.
- Dự phòng 10% chưa thông báo: 1.811.550 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 18.115.500 triệu đồng, trong đó:

- Tổng số kế hoạch đã giao là 16.303.950 triệu đồng, gồm:
  - + Giai đoạn 2016-2018 là 11.090.060 triệu đồng.
  - + Giai đoạn 2019-2020 đề nghị điều chỉnh là 7.025.440 triệu đồng.
- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

#### 3.2. Nguồn vốn xổ số kiến thiết:

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 7.237.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đã thông báo là 6.737.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% chưa thông báo: 500.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 6.737.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 là 6.737.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

#### 3.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 4.950.000 triệu đồng, trong đó:

- + Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 3.100.000 triệu đồng.
- + Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 1.600.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% chưa thông báo: 250.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 6.100.000 triệu đồng, trong đó:

- + Giai đoạn 2016-2018 đã thông báo là 3.100.000 triệu đồng.
- + Giai đoạn 2019-2020 đã thông báo là 3.000.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

3.4. Nguồn vốn ngân sách trung ương:

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 351.692 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đã thông báo là 319.142 triệu đồng.
- Dự phòng 10% chưa thông báo: 32.550 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 351.692 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh là 351.692 triệu đồng.
- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 0 triệu đồng.

3.5. Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ:

a. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đã thông qua, tổng số là 5.000.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đã thông báo là 4.500.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% chưa thông báo: 500.000 triệu đồng.

b. Kế hoạch giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh, tổng số là 20.000.000 triệu đồng, trong đó:

- Giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh là 18.500.000 triệu đồng.
- Dự phòng 10% đề nghị điều chỉnh là 1.500.000 triệu đồng.

**4. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của tỉnh sau điều chỉnh và nội dung phân bổ:**

**4.1. Tổng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 của tỉnh sau điều chỉnh là 51.304.192 triệu đồng, trong đó:**

- Nguồn vốn ngân sách tập trung (vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) là 18.115.500 triệu đồng.

- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 6.100.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn xổ số kiến thiết là 6.737.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước) là 319.142 triệu đồng, gồm:

+ Hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/4/2013 về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở là 26.192 triệu đồng.

+ Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu là 325.500 triệu đồng.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ là 20.000.000 triệu đồng (trong đó dự phòng chưa phân bổ là 1.500.000 triệu đồng).

(chi tiết có phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 đính kèm)

**4.2. Các nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2017:**

4.2.1. Nguồn kết dư năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách tập trung phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 29.151 triệu đồng.

4.2.2. Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết phân bổ chi tiết trong năm 2016 là 107.029 triệu đồng.

4.2.3. Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016 là 215.600 triệu đồng.

4.2.4. Nguồn vốn bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương: Tổng số là 400.000 triệu đồng.

(chi tiết có phụ lục 1, 6 đính kèm)

### **4.3. Các nguồn huy động khác:**

a. Nguồn thu để lại cho chi đầu tư là 289.145 triệu đồng.

b. Nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2016-2020: tổng số là 3.125.200 triệu đồng, gồm:

- Nguồn vốn Bội chi năm 2017 do trung ương thông báo là 792.000 triệu đồng.

- Nguồn vốn Bội chi năm 2018: là 298.200 triệu đồng.

- Dự kiến nguồn vốn Bội chi giai đoạn 2019-2020: tổng số là 2.035.000 triệu đồng.

## **II. Tổ chức triển khai thực hiện:**

Sau khi có ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh về Nghị quyết điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (Điều chỉnh khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016-2020); UBND tỉnh sẽ thông báo đến các Sở ngành, các đơn vị chủ đầu tư và UBND cấp huyện về nội dung điều chỉnh kế hoạch các nguồn vốn thuộc giai đoạn này để biết và triển khai thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh theo tình hình thực tế của địa phương, điều chỉnh dự toán cấp tỉnh và cấp huyện (không thay đổi tổng kế hoạch từng nguồn và tổng kế hoạch giao từng năm) hoặc điều chỉnh theo số phát sinh nguồn (do tình hình thu chi ngân sách của địa phương hoặc thông báo của Trung ương), UBND tỉnh kiến nghị cho phép báo cáo tại các kỳ họp thường kỳ - HĐND tỉnh (trong năm 2019 và năm 2020) để giao chỉ tiêu kế hoạch thực hiện (không thực hiện cập nhật điều chỉnh Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020). Nội dung tổng hợp báo cáo tình hình điều chỉnh bổ sung và thực hiện của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh sẽ báo cáo HĐND tỉnh khi trình HĐND tỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (dự kiến trong năm 2020).

Trên đây là nội dung điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua làm cơ sở để triển khai thực hiện trong giai đoạn 2016-2020./.

### **Nơi nhận:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh (TH);
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quốc Hùng**

**Phụ lục**  
**Bảng tổng hợp nội dung cân đối vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh**  
(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... / 6 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT       | Nguồn vốn                                                                               | Tổng số đã giao   | Trong đó:        |                  |                   |                     | Tổng số đề nghị điều chỉnh | Trong đó:        |                  |                   |                     |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|
|          |                                                                                         |                   | Năm 2016         | Năm 2017         | năm 2018          | Giai đoạn 2019-2020 |                            | Năm 2016         | Năm 2017         | năm 2018          | Giai đoạn 2019-2020 |
|          | 1                                                                                       | 2                 | 3                | 4                | 5                 | 6                   | 7                          | 8                | 9                | 10                | 11                  |
| <b>A</b> | <b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH</b>                                                              | <b>35.654.192</b> | <b>5.399.100</b> | <b>5.786.250</b> | <b>11.527.052</b> | <b>12.941.790</b>   | <b>51.304.192</b>          | <b>5.399.100</b> | <b>5.786.250</b> | <b>11.527.052</b> | <b>28.591.790</b>   |
| I        | Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)                    | 30.302.500        | 5.323.100        | 5.748.100        | 6.947.860         | 12.283.440          | 30.952.500                 | 5.323.100        | 5.748.100        | 6.947.860         | 12.933.440          |
| I.1      | Phân bổ chi tiết                                                                        | 27.740.950        | 5.323.100        | 5.748.100        | 6.947.860         | 9.721.890           | 30.952.500                 | 5.323.100        | 5.748.100        | 6.947.860         | 12.933.440          |
| 1        | Vốn ngân sách tập trung                                                                 | 16.303.950        | 3.423.100        | 3.673.100        | 3.993.860         | 5.213.890           | 18.115.500                 | 3.423.100        | 3.673.100        | 3.993.860         | 7.025.440           |
| a        | Ngân sách tỉnh                                                                          | 10.819.950        | 2.273.100        | 2.439.100        | 2.652.504         | 3.455.246           | 12.021.500                 | 2.273.100        | 2.439.100        | 2.652.504         | 4.656.796           |
| a.1      | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu                                                    | 10.119.481        | 2.123.100        | 2.189.100        | 2.502.504         | 3.304.777           | 10.009.950                 | 2.123.100        | 2.189.100        | 2.502.504         | 3.195.246           |
| a.2      | Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng                                                         |                   |                  |                  |                   |                     | 1.201.550                  |                  |                  |                   | 1.201.550           |
| a.3      | Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương                  | 700.469           | 150.000          | 250.000          | 150.000           | 150.469             | 810.000                    | 150.000          | 250.000          | 150.000           | 260.000             |
| b        | Ngân sách huyện                                                                         | 5.484.000         | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 1.758.644           | 6.094.000                  | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 2.368.644           |
| b.1      | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 5.484.000         | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 1.758.644           | 5.484.000                  | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 1.758.644           |
| b.2      | Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng                                                      |                   |                  |                  |                   |                     | 610.000                    |                  |                  |                   | 610.000             |
| 2        | Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                         | 4.700.000         | 800.000          | 800.000          | 1.500.000         | 1.600.000           | 6.100.000                  | 800.000          | 800.000          | 1.500.000         | 3.000.000           |
| a        | Quỹ phát triển nhà                                                                      | 630.000           | 240.000          | 80.000           | 150.000           | 160.000             | 770.000                    | 240.000          | 80.000           | 150.000           | 300.000             |
| b        | Quỹ phát triển đất                                                                      | 1.410.000         | 240.000          | 240.000          | 450.000           | 480.000             | 1.830.000                  | 240.000          | 240.000          | 450.000           | 900.000             |
| c        | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 2.660.000         | 320.000          | 480.000          | 900.000           | 960.000             | 3.500.000                  | 320.000          | 480.000          | 900.000           | 1.800.000           |
| 3        | Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                    | 6.737.000         | 1.100.000        | 1.275.000        | 1.454.000         | 2.908.000           | 6.737.000                  | 1.100.000        | 1.275.000        | 1.454.000         | 2.908.000           |
| a        | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu                                                    | 4.975.330         | 785.000          | 960.000          | 1.058.226         | 2.172.104           | 4.735.330                  | 785.000          | 960.000          | 1.058.226         | 1.932.104           |
| b        | Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 186.670           |                  |                  | 80.774            | 105.896             | 186.670                    |                  |                  | 80.774            | 105.896             |
| c        | Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương                  |                   |                  |                  |                   |                     | 240.000                    |                  |                  |                   | 240.000             |
| d        | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 1.575.000         | 315.000          | 315.000          | 315.000           | 630.000             | 1.575.000                  | 315.000          | 315.000          | 315.000           | 630.000             |
| I.2      | Dự phòng chưa phân bổ (10%)                                                             | 2.561.550         |                  |                  |                   | 2.561.550           |                            |                  |                  |                   |                     |

| TT  | Nguồn vốn                                                                                 | Tổng số đã giao | Trong đó: |          |           |                     | Tổng số đề nghị điều chỉnh | Trong đó: |          |           |                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------|-----------|---------------------|----------------------------|-----------|----------|-----------|---------------------|
|     |                                                                                           |                 | Năm 2016  | Năm 2017 | năm 2018  | Giai đoạn 2019-2020 |                            | Năm 2016  | Năm 2017 | năm 2018  | Giai đoạn 2019-2020 |
|     | 1                                                                                         | 2               | 3         | 4        | 5         | 6                   | 7                          | 8         | 9        | 10        | 11                  |
| II  | Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)                                                 | 351.692         | 76.000    | 38.150   | 79.192    | 158.350             | 351.692                    | 76.000    | 38.150   | 79.192    | 158.350             |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)                     | 26.192          |           |          | 26.192    |                     | 26.192                     |           |          | 26.192    |                     |
| 2   | Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu                                                 | 292.950         | 76.000    | 38.150   | 53.000    | 125.800             | 325.500                    | 76.000    | 38.150   | 53.000    | 158.350             |
| a   | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                         | 214.950         | 56.000    | 28.150   | 38.000    | 92.800              | 214.950                    | 56.000    | 28.150   | 38.000    | 92.800              |
| b   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                      | 48.000          | 20.000    | 10.000   |           | 18.000              | 50.550                     | 20.000    | 10.000   |           | 20.550              |
| c   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                 | 15.000          |           |          |           | 15.000              | 45.000                     |           |          |           | 45.000              |
| d   | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                          | 15.000          |           |          | 15.000    | 0                   | 15.000                     |           |          | 15.000    | 0                   |
| 3   | Dự phòng chưa phân bổ (10%)                                                               | 32.550          |           |          |           | 32.550              | 0                          |           |          |           |                     |
| III | Vốn Trái phiếu Chính phủ                                                                  | 5.000.000       | 0         | 0        | 4.500.000 | 500.000             | 20.000.000                 | 0         | 0        | 4.500.000 | 15.500.000          |
| 1   | Phân bổ chi tiết (90%)                                                                    | 4.500.000       |           |          | 4.500.000 | 0                   | 18.500.000                 |           |          | 4.500.000 | 14.000.000          |
| 2   | Dự phòng chưa phân bổ                                                                     | 500.000         |           |          |           | 500.000             | 1.500.000                  |           |          |           | 1.500.000           |
| B   | Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2017                                   | 751.780         | 336.180   | 107.600  | 308.000   | 0                   | 751.780                    | 336.180   | 107.600  | 308.000   | 0                   |
| I   | Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015                                                 | 29.151          | 29.151    |          |           |                     | 29.151                     | 29.151    |          |           |                     |
| II  | Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết                               | 107.029         | 107.029   |          |           |                     | 107.029                    | 107.029   |          |           |                     |
| III | Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016                                                  | 215.600         | 200.000   | 15.600   |           |                     | 215.600                    | 200.000   | 15.600   |           |                     |
| IV  | Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 | 400.000         |           | 92.000   | 308.000   |                     | 400.000                    |           | 92.000   | 308.000   |                     |
| C   | Các nguồn vốn khác                                                                        | 2.324.145       | 0         | 0        | 0         | 2.324.145           | 2.324.145                  | 0         | 0        | 0         | 2.324.145           |
| I   | Nguồn thu để lại cho chi đầu tư                                                           | 289.145         |           |          |           | 289.145             | 289.145                    |           |          |           | 289.145             |
| II  | Nguồn bội chi giai đoạn 2019-2020                                                         | 2.035.000       | 0         | 0        | 0         | 2.035.000           | 2.035.000                  | 0         | 0        | 0         | 2.035.000           |
| 1   | Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện       | 1.700.000       |           |          |           | 1.700.000           | 1.700.000                  |           |          |           | 1.700.000           |
| 2   | Vay lại vốn vay của nước ngoài                                                            | 335.000         |           |          |           | 335.000             | 335.000                    |           |          |           | 335.000             |

Phụ lục

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**

(Kèm theo Tờ trình số ... /TTr-UBND ngày ... / 6 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                        | Địa điểm xây<br>dựng | Năng lực<br>thiết kế | Tiến độ<br>thực hiện | Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư<br>ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg<br>giao kế hoạch |                                      |                   | Kế hoạch<br>giai đoạn<br>2016-2020<br>(đã giao) | Kế hoạch<br>2016 | Kế hoạch<br>2017 | Kế hoạch<br>2018-2020 | Kế hoạch<br>2018-2020<br>(đợt 2) | Kế hoạch giai<br>đoạn 2016-<br>2020 điều<br>chỉnh | Giao bổ<br>sung đợt 2 | Giao bổ<br>sung từ<br>nguồn dự<br>phòng 10% | Chủ đầu tư                                |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                       |                      |                      |                      | Số quyết định,<br>ngày tháng năm<br>ban hành                                                        | TMDT                                 |                   |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
|         |                                                                                                                                                                                       |                      |                      |                      |                                                                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>NSTW |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
| 1       | 2                                                                                                                                                                                     | 3                    | 4                    | 5                    | 6                                                                                                   | 7                                    | 8                 | 9                                               | 10               | 11               | 12                    | 13                               | 14=10+15+16                                       | 15                    | 16                                          | 14                                        |
|         | Tổng số                                                                                                                                                                               |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 4.819.142                                       | 76.000           | 38.150           | 104.550               | 4.600.442                        | 18.851.692                                        | 13.500.000            | 532.550                                     |                                           |
| A       | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU<br>TỪ NGUỒN NSTW                                                                                                                           |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 319.142                                         | 76.000           | 38.150           | 104.550               | 100.442                          | 351.692                                           | 0                     | 32.550                                      |                                           |
| I       | HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ<br>22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ<br>Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-<br>TH ngày 25/10/2017) |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 26.192                                          |                  |                  | 15.750                | 10.442                           | 26.192                                            |                       |                                             |                                           |
| II      | CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 292.950                                         | 76.000           | 38.150           | 88.800                | 90.000                           | 325.500                                           | 0                     | 32.550                                      |                                           |
| 1       | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                                     |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 214.950                                         | 56.000           | 28.150           | 70.800                | 60.000                           | 214.950                                           | 0                     | 0                                           |                                           |
| 1       | Dự án Xây dựng cầu Hòa An                                                                                                                                                             | TP BH                | HL93                 | 2010-2014            | 2772/QĐ-UBND ngày<br>22/10/2010; 996/QĐ-<br>UBND ngày 26/4/2010                                     | 1.174.593                            | 469.706           | 35.706                                          | 35.706           |                  |                       |                                  | 35.706                                            |                       |                                             |                                           |
| 2       | Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và<br>huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)                                                               | LT-CM-TN             | 11,2Km               | 2015-2019            | 510/QĐ-UBND ngày<br>19/02/2016                                                                      | 357.390                              | 179.244           | 179.244                                         | 20.294           | 28.150           | 70.800                | 60.000                           | 179.244                                           |                       |                                             | Ban quản lý dự án đầu tư<br>xây dựng tỉnh |
| 2       | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                  |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 48.000                                          | 20.000           | 10.000           | 18.000                | 0                                | 50.550                                            | 0                     | 2.550                                       |                                           |
| 1       | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020<br>(hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)                                                                 | tỉnh Đồng Nai        |                      | 2014-2020            | 3190/QĐ-UBND ngày<br>14/10/2014                                                                     | 74.280                               | 45.000            | 30.000                                          | 20.000           | 10.000           |                       |                                  | 30.000                                            |                       |                                             | Chi cục kiểm lâm                          |
| 2       | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng<br>Nai giai đoạn 2016 – 2020                                                                                             | tỉnh Đồng Nai        |                      | 2016-2020            | 567/HĐND-VP ngày<br>19/5/2016                                                                       | 195000                               | 24000             | 18.000                                          |                  |                  | 18.000                |                                  | 20.550                                            |                       | 2.550                                       | Chi cục kiểm lâm                          |
| 3       | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 15.000                                          | 0                | 0                | 0                     | 15.000                           | 45.000                                            | 0                     | 30.000                                      |                                           |
| 1       | Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai                                                                                                                       |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 15.000                                          |                  |                  |                       | 15.000                           | 45.000                                            |                       | 30.000                                      | Ban quản lý dự án đầu tư<br>xây dựng tỉnh |
| 4       | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa<br>phương                                                                                                                   |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 4.515.000                                       | 0                | 0                | 0                     | 15.000                           | 15.000                                            | 0                     | 0                                           |                                           |
| 1       | Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng<br>Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng<br>Thành phố Hồ Chí Minh                                   | BH                   |                      | 2018-2020            | 3842/QĐ-UBND ngày<br>30/10/2017                                                                     | 45.000                               | 15.000            | 15.000                                          |                  |                  |                       | 15.000                           | 15.000                                            |                       |                                             | Bệnh viện Nhi đồng Đồng<br>Nai            |
| B       | NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ                                                                                                                                                        |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   |                                                 |                  |                  |                       | 4.500.000                        | 18.500.000                                        | 13.500.000            | 500.000                                     |                                           |
|         | Dự án quan trọng quốc gia                                                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
|         | Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không<br>quốc tế Long Thành                                                                                               | Long Thành           |                      | 2018-2022            | NQ số 94/2015/QH13<br>ngày 25/6/2015; NQ số<br>38/2017/QH14 ngày<br>19/6/2017                       |                                      |                   | 4.500.000                                       |                  |                  |                       | 4.500.000                        | 18.500.000                                        | 13.500.000            | 500.000                                     |                                           |

## Phụ lục

### Thông báo số kiểm tra bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020 phân cấp đối với UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư

(Kèm theo Tờ trình số ... ..../TTr-UBND ngày ... / 6 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị         | Dự kiến phân bổ nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 |                                           |                                      |                                          |                                                |                                      |                                          | Ghi chú                                                                            |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Tổng số sau điều chỉnh                              | Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn NSTT) | Trong đó:                            |                                          | Nguồn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2018-2020 | Trong đó:                            |                                          |                                                                                    |
|     |                    |                                                     |                                           | Kế hoạch đã giao giai đoạn 2018-2020 | Dự kiến giao bổ sung giai đoạn 2018-2020 |                                                | Kế hoạch đã giao giai đoạn 2018-2019 | Dự kiến giao bổ sung giai đoạn 2018-2020 |                                                                                    |
| 1   | 2                  | 3=4+7                                               | 4=5+6                                     | 5                                    | 6                                        | 7=8+9                                          | 8                                    | 9                                        | 10                                                                                 |
|     | Tổng số            | 4.655.000                                           | 3.710.000                                 | 3.100.000                            | 610.000                                  | 945.000                                        | 630.000                              | 315.000                                  | Cột 8 chưa tính nguồn vốn XSKT đã giao bổ sung (do chênh lệch so với QĐ số 40TTCP) |
| 1   | Thành phố Biên Hoà | 776.252                                             | 476.252                                   | 397.946                              | 78.306                                   | 300.000                                        | 200.000                              | 100.000                                  |                                                                                    |
| 2   | Thị xã Long Khánh  | 344.970                                             | 284.970                                   | 238.115                              | 46.855                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 3   | Huyện Nhơn Trạch   | 334.118                                             | 274.118                                   | 229.047                              | 45.071                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 4   | Huyện Long Thành   | 359.102                                             | 299.102                                   | 249.923                              | 49.178                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 5   | Huyện Trảng Bom    | 366.441                                             | 306.441                                   | 256.055                              | 50.385                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 6   | Huyện Cẩm Mỹ       | 390.197                                             | 321.197                                   | 268.385                              | 52.811                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 7   | Huyện Xuân Lộc     | 421.014                                             | 361.014                                   | 301.656                              | 59.358                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 8   | Huyện Tân Phú      | 480.919                                             | 411.919                                   | 344.191                              | 67.728                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 9   | Huyện Định Quán    | 457.106                                             | 388.106                                   | 324.293                              | 63.813                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 10  | Huyện Thống Nhất   | 308.843                                             | 239.843                                   | 200.408                              | 39.435                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 11  | Huyện Vĩnh Cửu     | 416.039                                             | 347.039                                   | 289.979                              | 57.060                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |

**Phụ lục**  
**Bảng tổng hợp nội dung cân đối vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh**  
(Kèm theo Nghị quyết số ... ..../2019/HĐND ngày ... / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT         | Nguồn vốn                                                                               | Tổng số đã giao   | Trong đó:        |                  |                   |                     | Tổng số đề nghị điều chỉnh | Trong đó:        |                  |                   |                     |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|----------------------------|------------------|------------------|-------------------|---------------------|
|            |                                                                                         |                   | Năm 2016         | Năm 2017         | năm 2018          | Giai đoạn 2019-2020 |                            | Năm 2016         | Năm 2017         | năm 2018          | Giai đoạn 2019-2020 |
|            | 1                                                                                       | 2                 | 3                | 4                | 5                 | 6                   | 7                          | 8                | 9                | 10                | 11                  |
| <b>A</b>   | <b>NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH</b>                                                              | <b>35.654.192</b> | <b>5.399.100</b> | <b>5.786.250</b> | <b>11.527.052</b> | <b>12.941.790</b>   | <b>51.304.192</b>          | <b>5.399.100</b> | <b>5.786.250</b> | <b>11.527.052</b> | <b>28.591.790</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương (do Bộ KHĐT thông báo)</b>             | <b>30.302.500</b> | <b>5.323.100</b> | <b>5.748.100</b> | <b>6.947.860</b>  | <b>12.283.440</b>   | <b>30.952.500</b>          | <b>5.323.100</b> | <b>5.748.100</b> | <b>6.947.860</b>  | <b>12.933.440</b>   |
| <b>I.1</b> | <b>Phân bổ chi tiết</b>                                                                 | <b>27.740.950</b> | <b>5.323.100</b> | <b>5.748.100</b> | <b>6.947.860</b>  | <b>9.721.890</b>    | <b>30.952.500</b>          | <b>5.323.100</b> | <b>5.748.100</b> | <b>6.947.860</b>  | <b>12.933.440</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Vốn ngân sách tập trung</b>                                                          | <b>16.303.950</b> | <b>3.423.100</b> | <b>3.673.100</b> | <b>3.993.860</b>  | <b>5.213.890</b>    | <b>18.115.500</b>          | <b>3.423.100</b> | <b>3.673.100</b> | <b>3.993.860</b>  | <b>7.025.440</b>    |
| <b>a</b>   | <b>Ngân sách tỉnh</b>                                                                   | <b>10.819.950</b> | <b>2.273.100</b> | <b>2.439.100</b> | <b>2.652.504</b>  | <b>3.455.246</b>    | <b>12.021.500</b>          | <b>2.273.100</b> | <b>2.439.100</b> | <b>2.652.504</b>  | <b>4.656.796</b>    |
| a.1        | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu                                                    | 10.119.481        | 2.123.100        | 2.189.100        | 2.502.504         | 3.304.777           | 10.009.950                 | 2.123.100        | 2.189.100        | 2.502.504         | 3.195.246           |
| a.2        | Phân bổ chi tiết nguồn dự phòng                                                         |                   |                  |                  |                   |                     | 1.201.550                  |                  |                  |                   | 1.201.550           |
| a.3        | Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương                  | 700.469           | 150.000          | 250.000          | 150.000           | 150.469             | 810.000                    | 150.000          | 250.000          | 150.000           | 260.000             |
| <b>b</b>   | <b>Ngân sách huyện</b>                                                                  | <b>5.484.000</b>  | <b>1.150.000</b> | <b>1.234.000</b> | <b>1.341.356</b>  | <b>1.758.644</b>    | <b>6.094.000</b>           | <b>1.150.000</b> | <b>1.234.000</b> | <b>1.341.356</b>  | <b>2.368.644</b>    |
| b.1        | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 5.484.000         | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 1.758.644           | 5.484.000                  | 1.150.000        | 1.234.000        | 1.341.356         | 1.758.644           |
| b.2        | Phân bổ chi tiết từ nguồn dự phòng                                                      |                   |                  |                  |                   |                     | 610.000                    |                  |                  |                   | 610.000             |
| <b>2</b>   | <b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>                                                  | <b>4.700.000</b>  | <b>800.000</b>   | <b>800.000</b>   | <b>1.500.000</b>  | <b>1.600.000</b>    | <b>6.100.000</b>           | <b>800.000</b>   | <b>800.000</b>   | <b>1.500.000</b>  | <b>3.000.000</b>    |
| a          | Quỹ phát triển nhà                                                                      | 630.000           | 240.000          | 80.000           | 150.000           | 160.000             | 770.000                    | 240.000          | 80.000           | 150.000           | 300.000             |
| b          | Quỹ phát triển đất                                                                      | 1.410.000         | 240.000          | 240.000          | 450.000           | 480.000             | 1.830.000                  | 240.000          | 240.000          | 450.000           | 900.000             |
| c          | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 2.660.000         | 320.000          | 480.000          | 900.000           | 960.000             | 3.500.000                  | 320.000          | 480.000          | 900.000           | 1.800.000           |
| <b>3</b>   | <b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>                                             | <b>6.737.000</b>  | <b>1.100.000</b> | <b>1.275.000</b> | <b>1.454.000</b>  | <b>2.908.000</b>    | <b>6.737.000</b>           | <b>1.100.000</b> | <b>1.275.000</b> | <b>1.454.000</b>  | <b>2.908.000</b>    |
| a          | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chi tiêu                                                    | 4.975.330         | 785.000          | 960.000          | 1.058.226         | 2.172.104           | 4.735.330                  | 785.000          | 960.000          | 1.058.226         | 1.932.104           |
| b          | Bù phần hụt cho cấp huyện khi tính theo Quyết định số 40/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 186.670           |                  |                  | 80.774            | 105.896             | 186.670                    |                  |                  | 80.774            | 105.896             |
| c          | Hỗ trợ các dự án xã hội hóa, hỗ trợ có mục tiêu đối với các địa phương                  |                   |                  |                  |                   |                     | 240.000                    |                  |                  |                   | 240.000             |
| d          | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện                                  | 1.575.000         | 315.000          | 315.000          | 315.000           | 630.000             | 1.575.000                  | 315.000          | 315.000          | 315.000           | 630.000             |
| <b>I.2</b> | <b>Dự phòng chưa phân bổ (10%)</b>                                                      | <b>2.561.550</b>  |                  |                  |                   | <b>2.561.550</b>    |                            |                  |                  |                   |                     |

| TT  | Nguồn vốn                                                                                 | Tổng số đã giao | Trong đó: |          |           |                     | Tổng số đề nghị điều chỉnh | Trong đó: |          |           |                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|----------|-----------|---------------------|----------------------------|-----------|----------|-----------|---------------------|
|     |                                                                                           |                 | Năm 2016  | Năm 2017 | năm 2018  | Giai đoạn 2019-2020 |                            | Năm 2016  | Năm 2017 | năm 2018  | Giai đoạn 2019-2020 |
|     | 1                                                                                         | 2               | 3         | 4        | 5         | 6                   | 7                          | 8         | 9        | 10        | 11                  |
| II  | Vốn ngân sách Trung ương (vốn trong nước)                                                 | 351.692         | 76.000    | 38.150   | 79.192    | 158.350             | 351.692                    | 76.000    | 38.150   | 79.192    | 158.350             |
| 1   | Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ 22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10%)                     | 26.192          |           |          | 26.192    |                     | 26.192                     |           |          | 26.192    |                     |
| 2   | Vốn đầu tư theo các chương trình mục tiêu                                                 | 292.950         | 76.000    | 38.150   | 53.000    | 125.800             | 325.500                    | 76.000    | 38.150   | 53.000    | 158.350             |
| a   | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                         | 214.950         | 56.000    | 28.150   | 38.000    | 92.800              | 214.950                    | 56.000    | 28.150   | 38.000    | 92.800              |
| b   | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                      | 48.000          | 20.000    | 10.000   |           | 18.000              | 50.550                     | 20.000    | 10.000   |           | 20.550              |
| c   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                 | 15.000          |           |          |           | 15.000              | 45.000                     |           |          |           | 45.000              |
| d   | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương                          | 15.000          |           |          | 15.000    | 0                   | 15.000                     |           |          | 15.000    | 0                   |
| 3   | Dự phòng chưa phân bổ (10%)                                                               | 32.550          |           |          |           | 32.550              | 0                          |           |          |           |                     |
| III | Vốn Trái phiếu Chính phủ                                                                  | 5.000.000       | 0         | 0        | 4.500.000 | 500.000             | 20.000.000                 | 0         | 0        | 4.500.000 | 15.500.000          |
| 1   | Phân bổ chi tiết (90%)                                                                    | 4.500.000       |           |          | 4.500.000 | 0                   | 18.500.000                 |           |          | 4.500.000 | 14.000.000          |
| 2   | Dự phòng chưa phân bổ                                                                     | 500.000         |           |          |           | 500.000             | 1.500.000                  |           |          |           | 1.500.000           |
| B   | Nguồn vốn đầu tư công bổ sung trong giai đoạn 2016-2017                                   | 751.780         | 336.180   | 107.600  | 308.000   | 0                   | 751.780                    | 336.180   | 107.600  | 308.000   | 0                   |
| I   | Nguồn kết dư ngân sách tập trung năm 2015                                                 | 29.151          | 29.151    |          |           |                     | 29.151                     | 29.151    |          |           |                     |
| II  | Nguồn kết dư và thu vượt năm 2015 từ nguồn xổ số kiến thiết                               | 107.029         | 107.029   |          |           |                     | 107.029                    | 107.029   |          |           |                     |
| III | Nguồn thu vượt xổ số kiến thiết năm 2016                                                  | 215.600         | 200.000   | 15.600   |           |                     | 215.600                    | 200.000   | 15.600   |           |                     |
| IV  | Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2016 | 400.000         |           | 92.000   | 308.000   |                     | 400.000                    |           | 92.000   | 308.000   |                     |
| C   | Các nguồn vốn khác                                                                        | 2.324.145       | 0         | 0        | 0         | 2.324.145           | 2.324.145                  | 0         | 0        | 0         | 2.324.145           |
| I   | Nguồn thu để lại cho chi đầu tư                                                           | 289.145         |           |          |           | 289.145             | 289.145                    |           |          |           | 289.145             |
| II  | Nguồn bội chi giai đoạn 2019-2020                                                         | 2.035.000       | 0         | 0        | 0         | 2.035.000           | 2.035.000                  | 0         | 0        | 0         | 2.035.000           |
| 1   | Đề đầu tư các dự án phát sinh cấp bách và hỗ trợ vốn đầu tư công cho UBND cấp huyện       | 1.700.000       |           |          |           | 1.700.000           | 1.700.000                  |           |          |           | 1.700.000           |
| 2   | Vay lại vốn vay của nước ngoài                                                            | 335.000         |           |          |           | 335.000             | 335.000                    |           |          |           | 335.000             |

Phụ lục

**BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**  
**Nguồn vốn đầu tư các chương trình mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**  
*(Kèm theo Nghị quyết số ... /.../2019/HĐND ngày ... / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| ST<br>T | Danh mục dự án                                                                                                                                                                        | Địa điểm xây<br>dựng | Năng lực<br>thiết kế | Tiến độ<br>thực hiện | Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư<br>ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh đã được TTg<br>giao kế hoạch |                                      |                   | Kế hoạch<br>giai đoạn<br>2016-2020<br>(đã giao) | Kế hoạch<br>2016 | Kế hoạch<br>2017 | Kế hoạch<br>2018-2020 | Kế hoạch<br>2018-2020<br>(đợt 2) | Kế hoạch giai<br>đoạn 2016-<br>2020 điều<br>chỉnh | Giao bổ<br>sung đợt 2 | Giao bổ<br>sung từ<br>nguồn dự<br>phòng 10% | Chủ đầu tư                                |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|
|         |                                                                                                                                                                                       |                      |                      |                      | Số quyết định,<br>ngày tháng năm<br>ban hành                                                        | TMĐT                                 |                   |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
|         |                                                                                                                                                                                       |                      |                      |                      |                                                                                                     | Tổng số (tất<br>cả các<br>nguồn vốn) | Trong đó:<br>NSTW |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
| 1       | 2                                                                                                                                                                                     | 3                    | 4                    | 5                    | 6                                                                                                   | 7                                    | 8                 | 9                                               | 10               | 11               | 12                    | 13                               | 14=10+15+16                                       | 15                    | 16                                          | 14                                        |
|         | Tổng số                                                                                                                                                                               |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 4.819.142                                       | 76.000           | 38.150           | 104.550               | 4.600.442                        | 18.851.692                                        | 13.500.000            | 532.550                                     |                                           |
| A       | NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU<br>TỪ NGUỒN NSTW                                                                                                                           |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 319.142                                         | 76.000           | 38.150           | 104.550               | 100.442                          | 351.692                                           | 0                     | 32.550                                      |                                           |
| I       | HỖ TRỢ NHÀ Ở CHO NGƯỜI CÓ CÔNG THEO QĐ<br>22/QĐ-TTg (kể cả dự phòng 10% là 2,619 tỷ đồng theo số Bộ<br>Kế hoạch và Đầu tư thông báo tại Văn bản số 8759/BKHĐT-<br>TH ngày 25/10/2017) |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 26.192                                          |                  |                  | 15.750                | 10.442                           | 26.192                                            |                       |                                             |                                           |
| II      | CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU                                                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 292.950                                         | 76.000           | 38.150           | 88.800                | 90.000                           | 325.500                                           | 0                     | 32.550                                      |                                           |
| 1       | Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                                                                                                     |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 214.950                                         | 56.000           | 28.150           | 70.800                | 60.000                           | 214.950                                           | 0                     | 0                                           |                                           |
| 1       | Dự án Xây dựng cầu Hóa An                                                                                                                                                             | TP BH                | HL93                 | 2010-2014            | 2772/QĐ-UBND ngày<br>22/10/2010; 996/QĐ-<br>UBND ngày 26/4/2010                                     | 1.174.593                            | 469.706           | 35.706                                          | 35.706           |                  |                       |                                  | 35.706                                            |                       |                                             |                                           |
| 2       | Dự án đường hương lộ 10 từ ranh giới huyện Long Thành và<br>huyện Cẩm Mỹ đến vị trí giao với đường tỉnh ĐT 769 (đoạn 2)                                                               | LT-CM-TN             | 11,2Km               | 2015-2019            | 510/QĐ-UBND ngày<br>19/02/2016                                                                      | 357.390                              | 179.244           | 179.244                                         | 20.294           | 28.150           | 70.800                | 60.000                           | 179.244                                           |                       |                                             | Ban quản lý dự án đầu tư<br>xây dựng tỉnh |
| 2       | Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                  |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 48.000                                          | 20.000           | 10.000           | 18.000                | 0                                | 50.550                                            | 0                     | 2.550                                       |                                           |
| 1       | Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2014-2020<br>(hoàn trả vốn ứng trước trong năm 2014 là 10 tỷ đồng)                                                                 | tỉnh Đồng Nai        |                      | 2014-2020            | 3190/QĐ-UBND ngày<br>14/10/2014                                                                     | 74.280                               | 45.000            | 30.000                                          | 20.000           | 10.000           |                       |                                  | 30.000                                            |                       |                                             | Chi cục kiểm lâm                          |
| 2       | Dự án Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đồng<br>Nai giai đoạn 2016 – 2020                                                                                             | tỉnh Đồng Nai        |                      | 2016-2020            | 567/HĐND-VP ngày<br>19/9/2016                                                                       | 195000                               | 24000             | 18.000                                          |                  |                  | 18.000                |                                  | 20.550                                            |                       | 2.550                                       | Chi cục kiểm lâm                          |
| 3       | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 15.000                                          | 0                | 0                | 0                     | 15.000                           | 45.000                                            | 0                     | 30.000                                      |                                           |
| 1       | Dự án xây dựng trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai                                                                                                                       |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 15.000                                          |                  |                  |                       | 15.000                           | 45.000                                            |                       | 30.000                                      | Ban quản lý dự án đầu tư<br>xây dựng tỉnh |
| 4       | Chương trình mục tiêu Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa<br>phương                                                                                                                   |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   | 4.515.000                                       | 0                | 0                | 0                     | 15.000                           | 15.000                                            | 0                     | 0                                           |                                           |
| 1       | Mua sắm trang thiết bị y tế bổ sung cho bệnh viện Nhi đồng<br>Đồng Nai theo đề án bệnh viện vệ tinh của Bệnh viện Nhi đồng<br>Thành phố Hồ Chí Minh                                   | BH                   |                      | 2018-2020            | 3842/QĐ-UBND ngày<br>30/10/2017                                                                     | 45.000                               | 15.000            | 15.000                                          |                  |                  |                       | 15.000                           | 15.000                                            |                       |                                             | Bệnh viện Nhi đồng Đồng<br>Nai            |
| B       | NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ                                                                                                                                                        |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   |                                                 |                  |                  |                       | 4.500.000                        | 18.500.000                                        | 13.500.000            | 500.000                                     |                                           |
|         | Dự án quan trọng quốc gia                                                                                                                                                             |                      |                      |                      |                                                                                                     |                                      |                   |                                                 |                  |                  |                       |                                  |                                                   |                       |                                             |                                           |
|         | Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư Cảng hàng không<br>quốc tế Long Thành                                                                                               | Long Thành           |                      | 2018-2022            | NQ số 94/2015/QH13<br>ngày 25/6/2015; NQ số<br>38/2017/QH14 ngày<br>19/6/2017                       |                                      |                   | 4.500.000                                       |                  |                  |                       | 4.500.000                        | 18.500.000                                        | 13.500.000            | 500.000                                     |                                           |

## Phụ lục

### Thông báo số kiểm tra bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2018-2020 phân cấp đối với UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa là cấp quyết định đầu tư

(Kèm theo Nghị quyết số ... ...../2019/HĐND ngày        / 7 / 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị         | Dự kiến phân bổ nguồn vốn đầu tư công năm 2018-2020 |                                           |                                      |                                          |                                                |                                      |                                          | Ghi chú                                                                            |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                    | Tổng số sau điều chỉnh                              | Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 (nguồn NSTT) | Trong đó:                            |                                          | Nguồn vốn xổ số kiến thiết giai đoạn 2018-2020 | Trong đó:                            |                                          |                                                                                    |
|     |                    |                                                     |                                           | Kế hoạch đã giao giai đoạn 2018-2020 | Dự kiến giao bổ sung giai đoạn 2018-2020 |                                                | Kế hoạch đã giao giai đoạn 2018-2019 | Dự kiến giao bổ sung giai đoạn 2018-2020 |                                                                                    |
| 1   | 2                  | 3=4+7                                               | 4=5+6                                     | 5                                    | 6                                        | 7=8+9                                          | 8                                    | 9                                        | 10                                                                                 |
|     | Tổng số            | 4.655.000                                           | 3.710.000                                 | 3.100.000                            | 610.000                                  | 945.000                                        | 630.000                              | 315.000                                  | Cột 8 chưa tính nguồn vốn XSKT đã giao bổ sung (do chênh lệch so với QĐ số 40TTCP) |
| 1   | Thành phố Biên Hoà | 776.252                                             | 476.252                                   | 397.946                              | 78.306                                   | 300.000                                        | 200.000                              | 100.000                                  |                                                                                    |
| 2   | Thị xã Long Khánh  | 344.970                                             | 284.970                                   | 238.115                              | 46.855                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 3   | Huyện Nhơn Trạch   | 334.118                                             | 274.118                                   | 229.047                              | 45.071                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 4   | Huyện Long Thành   | 359.102                                             | 299.102                                   | 249.923                              | 49.178                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 5   | Huyện Trảng Bom    | 366.441                                             | 306.441                                   | 256.055                              | 50.385                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 6   | Huyện Cẩm Mỹ       | 390.197                                             | 321.197                                   | 268.385                              | 52.811                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 7   | Huyện Xuân Lộc     | 421.014                                             | 361.014                                   | 301.656                              | 59.358                                   | 60.000                                         | 40.000                               | 20.000                                   |                                                                                    |
| 8   | Huyện Tân Phú      | 480.919                                             | 411.919                                   | 344.191                              | 67.728                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 9   | Huyện Định Quán    | 457.106                                             | 388.106                                   | 324.293                              | 63.813                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 10  | Huyện Thống Nhất   | 308.843                                             | 239.843                                   | 200.408                              | 39.435                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |
| 11  | Huyện Vĩnh Cửu     | 416.039                                             | 347.039                                   | 289.979                              | 57.060                                   | 69.000                                         | 46.000                               | 23.000                                   |                                                                                    |